



(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-HĐGSNN ngày 08 tháng 11 năm 2021)

28. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH Y HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialty):

28.1. Y học cơ sở:

28.1.1. Giải phẫu học (Anatomy); Sinh lý học (Physiology); Mô phôi thai học (Histology & Embryology); Vi sinh y học (Medical Microbiology); Hóa sinh y học (Medical Biochemistry); Giải phẫu bệnh, pháp y (Pathology & Forensic medicine); Sinh lý bệnh học (Pathophysiology); Ký sinh trùng và côn trùng y học (Parasitology & Entomology); Y sinh học di truyền (Sinh học và di truyền y học) (Genetics & Biology); Dược lý (Pharmacology); Độc chất học (Toxicology)

28.2. Y học lâm sàng:

Ngoại lồng ngực (Thoracic surgery); Ngoại tiêu hóa (Digestive system surgery); Ngoại thận và tiết niệu (Urology); Ngoại thần kinh – sọ não (Neurosurgery); Ngoại bỏng (Burn surgery); Chấn thương chỉnh hình (Trauma & Orthopaedic surgery); Phẫu thuật tạo hình (Plastic surgery); Tai – Mũi – Họng (Otolaryngology); Phẫu thuật hàm – mặt (Oral & Maxillofacial surgery); Nha khoa (Dentistry); Phẫu thuật mạch máu (Vascular surgery); Nhãn khoa (Ophthalmology); Ung thư (Oncology); Nội tim mạch (Cardiology); Nội tiêu hóa (Gastroenterology); Nội xương khớp (Rheumatology); Nội hô hấp (Respirology); Nội thận tiết niệu (Nephrology); Nội nội tiết (Endocrinology); Nội thần kinh (Neurology); Tâm thần (Psychiatry); Lao (Tuberculosis); Dị ứng – Miễn dịch (Allergy & Clinical Immunology); Huyết học (Hematology); Truyền máu (Transfusion medicine); Da liễu và Hoa liễu (Dermatology and Venereology); Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Infectious and Tropical Diseases); Sản phụ khoa (Obstetrics and Gynecology); Nhi khoa (Pediatrics); Lão khoa (Geriatrics); Hồi sức cấp cứu và chống độc (Emergency and Poison Control); Gây mê hồi sức (Anesthesia & Intensive Care); Y học hình ảnh (Medical Imaging); Chẩn đoán chức năng (Functional diagnosis); Y học hạt nhân (Nuclear medicine); Vật lý trị liệu (Physical therapy); Phục hồi chức năng (Rehabilitation); Dinh dưỡng (Nutritional medicine); Điều dưỡng (Nursing);

28.3. Y tế công cộng và y học dự phòng

Y tế công cộng (Public health); Tổ chức quản lý y tế (Healthcare management); Vệ sinh học (Medical hygiene); Y xã hội học (Sociological medicine); Dịch tễ học (Epidemiology); Y học dự phòng (Preventive Medicine)

28.4. Các chuyên ngành khác

Y học cổ truyền (Traditional medicine); Kỹ thuật y học (Biomedical engineering); Y học quân sự (Military medicine); Y học thể thao (Sport medicine); Y học nghề nghiệp (Occupational medicine); Y học gia đình (Family medicine)



b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học quốc tế và Việt Nam ⁽¹⁾		Tạp chí	ISI, Scopus, PubMed	0 – 2,0
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác ⁽²⁾		Tạp chí	Do HDGS ngành Y học quyết định cụ thể từng trường hợp.	0 – 1,0 online 0 – 0,75 Không online
3.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, có chỉ số ISBN	0 – 1,0
4.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,5
5.	Bảo hộ lao động	0866-8515	Tạp chí	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	0 – 0,5 trước 2009
6.	Châm cứu Việt Nam	1859-0705	Tạp chí	Hội Châm cứu Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
7.	Chấn thương Chỉnh hình Việt Nam	0866-7624	Tạp chí	Hội Chấn thương – Chỉnh hình	0 – 0,5 trước 2009
8.	Công nghệ sinh học	1811-4989	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 - 1,0 trước 2020 0 – 1,0 từ 2021
9.	Da liễu học Việt Nam (tên cũ: Da liễu trước 2009)	1859-4824	Tạp chí	Hội Da liễu	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020
10.	Điện quang Việt Nam	1859-4832	Tạp chí	Hội Điện quang và Y học hạt nhân Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
11.	Điều dưỡng Việt Nam	2354-0737	Tạp chí	Hội Điều dưỡng Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020
12.	Dinh dưỡng và Thực phẩm	1859-0381	Tạp chí	Hội Dinh dưỡng Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
13.	Độc học	1859-1140	Tạp chí	Văn phòng Ban chỉ đạo 33, Bộ TN&MT	0 – 0,5 trước 2009
14.	Dược học	0866-7861 (0866-7225)	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-HĐGSNN ngày 08 tháng 11 năm 2021)

15.	Dược liệu	1859-4735 (0868-3859)	Tạp chí	Viện Dược liệu	0 – 0,5
16.	Gan Mật Việt Nam	1859-431X	Tạp chí	Hội Gan mật Việt Nam	0 – 0,5 trước 2020
17.	Hậu môn – Trực tràng	1859-235X	Tạp chí	Hội Hậu môn- Trực tràng	0 – 0,5 trước 2020
18.	Khoa học	0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5
19.	Khoa học	1859-3100-V 2734-9918-E	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP. HCM	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
20.	Khoa học	1859-4611	Tạp chí	Trường Đại học Tây Nguyên	0 – 0,5 0 từ 2021
21.	Khoa học & Công nghệ Việt Nam	p-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2017
22.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học tự nhiên	p-1859-1388 e-2615-9678	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 trước 2020 0 – 0,5 từ 2021
23.	Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển	2588-1442	Tạp chí	Trường Đại học Y tế Công cộng	0 – 0,5 từ 2020
24.	Khoa học Tiêu hóa Việt Nam	1859-0640	Tạp chí	Hội Khoa học tiêu hóa Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2021
25.	Khoa học và Công nghệ	1859-2171 e-2615-9562	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
26.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866-7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Bộ Quốc phòng	0 – 0,5
27.	Lao và Bệnh phổi	1859-3925	Tạp chí	Hội Lao và Bệnh phổi Việt Nam	0 – 0,5 trước 2020 0 – 0,25 từ 2021
28.	MedPharmRes	2615-9139	Tạp chí	Đại học Y Dược TP. HCM	0 – 1,0
29.	Nghiên cứu và Thực hành Nhi khoa	2615-9198 e-2734-9179	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi TW	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
30.	Nghiên cứu Y học (tên cũ: Thông tin Y học)	2354-080X	Tạp chí	Trường ĐH Y Hà Nội	0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001
31.	Nghiên cứu Y học Cổ truyền Việt Nam	1859-1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
32.	Ngoại khoa Việt Nam	1859-1876	Tạp chí	Hội ngoại khoa, Tổng Hội Y học Việt Nam	0 – 0,5 trước 2009

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-HĐGSNN ngày 08 tháng 11 năm 2021)

33.	Nhân khoa Việt Nam	1859-395X	Tạp chí	Hội Nhân khoa	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
34.	Nhi khoa	1859-3860	Tạp chí	Hội Nhi khoa Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
35.	Nội khoa	1859-1884	Tạp chí	Tổng Hội Y học Việt Nam	0 – 0,5 trước 2009
36.	Nội khoa Việt Nam	0868-3190	Tạp chí	Hội Nội khoa Việt Nam	0 – 0,5 trước 2009
37.	Nội tiết và Đái tháo đường	1859-4727	Tạp chí	Hội Nội tiết – Đái tháo đường Việt Nam	0 – 0,5
38.	Ngoại khoa và Phẫu thuật nội soi Việt Nam	1859-4506	Tạp chí	Hội Ngoại khoa và Phẫu thuật nội soi Việt Nam	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2021
39.	Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam	0866-7551	Tạp chí	Hội Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2021
40.	Phòng chống Sốt rét và các bệnh ký sinh trùng	0868-3735	Tạp chí	Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TW	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
41.	Phụ sản	1859-3844	Tạp chí	Hội Phụ sản Việt Nam	0 – 0,5
42.	Sinh lý học Việt Nam	1859-2376	Tạp chí	Hội Sinh lý học Việt Nam	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
43.	Tai Mũi Họng Việt Nam	1859-3704	Tạp chí	Hội Tai – Mũi – Họng Việt Nam	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
44.	Thông tin Y – Dược học	0868-3891	Tạp chí	Viện thông tin thư viện Y học	0 – 0,5 trước 2009
45.	Tim mạch học	1859-2848	Tạp chí	Hội Tim mạch học Việt Nam	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
46.	Truyền nhiễm Việt Nam	0866-7829	Tạp chí	Hội Truyền nhiễm Việt Nam	0 – 0,75 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
47.	Ung thư học Việt Nam	1859-400X	Tạp chí	Hội phòng chống Ung thư Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
48.	Vietnam Journal of Medicine & Pharmacy	0866-7942	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 1,0 trước 2020

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-HĐGSNN ngày 08 tháng 11 năm 2021)

49.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering	p-2525-2461 e-2615-9937	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 1,25 từ 2019
50.	Y Dược cổ truyền Việt Nam	2354-1334	Tạp chí	Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
51.	Y Dược học	1859-3836	Tạp chí	Trường ĐH Y Dược, Đại học Huế	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2020
52.	Y Dược học Cần Thơ	2354-1210 (1859-1876)	Tạp chí	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	0 – 0,5
53.	Y dược học Cổ truyền Quân sự	1859-3755	Tạp chí	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
54.	Y dược học Lâm sàng 108	1859-2872	Tạp chí	Viện NCKH Y dược Lâm sàng 108	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020
55.	Y dược học Quân sự (tên cũ: Công trình Nghiên cứu Y học Quân sự)	1859-0748	Tạp chí	Học viện Quân y	0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001 0 – 0,75 từ 2021
56.	Y Dược Thực hành 175	2354-1024	Tạp chí	Bệnh viện Quân y 175	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020
57.	Y học cộng đồng	2354-0613	Tạp chí	Viện sức khỏe cộng đồng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021
58.	Y học dự phòng (tên cũ: Vệ sinh phòng dịch)	0868-2836	Tạp chí	Hội Y học Dự phòng	0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2001
59.	Y học lâm sàng	1859-3593	Tạp chí	Bệnh viện Bạch Mai	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
60.	Y học lâm sàng	1859-3895	Tạp chí	Bệnh viện Trung ương Huế	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2020
61.	Y học Quân sự	1859-1655	Tạp chí	Cục Quân y	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,25 từ 2021
62.	Y học Thâm hóa và Bông	1859-3461	Tạp chí	Viện Bông Quốc gia	0 – 0,75 0 – 0,5 từ 2020
63.	Y học thực hành	1859-1663	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,75 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2021
64.	Y học TP. Hồ Chí Minh	1859-1779	Tạp chí	Đại học Y dược TP. HCM	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020

65.	Y học Việt Nam	1859-1868	Tạp chí	Tổng hội Y học VN	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2021
66.	Y tế công cộng	1859-1132	Tạp chí	Hội Y tế Công cộng Việt Nam	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2013 0 – 0,75 từ 2020
67.	Đông y	1859-3933	Tạp chí	Hội Đông y Việt Nam	0 - 0,5 trước 2009
68.	Tâm thần học		Tạp chí	Hội Tâm thần học VN	0 - 0,5 trước 2009
69.	Phẫu thuật thần kinh		Tạp chí	Hội Thần kinh Nội khoa	0 - 0,5 trước 2009
70.	Hình thái học		Tạp chí	Hội Hình thái học Việt Nam	0 - 0,5 trước 2009

Ghi chú:

⁽¹⁾ Nội dung bài báo bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp Việt Nam.

⁽²⁾ Các tạp chí chuyên ngành khoa học sức khỏe, không trong danh mục “black list”. Giáo sư thẩm định sẽ cho điểm trên cơ sở chất lượng bài báo cụ thể. Nếu bài báo được công bố online thì cho tối đa 1 điểm, không công bố online thì tối đa 0,75 điểm.

⁽³⁾ Nguyên tắc tính điểm:

1. Các tạp chí quốc tế, nước ngoài được tính điểm căn đảm bảo yêu cầu theo các tiêu chí của HĐGSNN (Theo công văn số 108/HĐGSNN-VP ngày 12/6/2019 và phụ lục 01 của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg):

- Các bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (là những tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI, Scopus, Pubmed hoặc danh mục quốc tế khác do HĐGSNN quyết định).

- Các tạp chí thuộc Danh mục ISI, SCOPUS có hệ số ảnh hưởng (IF - Impact Factor) ≥ 2 là những bài báo vượt trội thì được cho tối đa là 3 điểm; thuộc ISI, SCOPUS có IF < 2 thì cho tối đa là 2 điểm, chỉ số IF được tính vào năm bài được công bố; Các tạp chí khác không nằm trong hệ thống phân loại ISI, SCOPUS nhưng thuộc hệ thống PubMed đặc thù ngành y được thì cho tối đa là 1,5 điểm.

- Chỉ cộng thêm tối đa 50% cho các bài báo khoa học thuộc danh mục SCI, SCIE, SSCI có IF cao (đề nghị trước mắt áp dụng với IF $\geq 2,0$) và bài báo thuộc danh mục A&HCI, Scopus nằm trong phân nhóm Q1, Q2. Các bài báo còn lại thuộc danh mục ISI, Scopus, phân nhóm Q3, Q4 thì được tính như quy định (từ 1,0 đến 2,0 điểm).

- Tạp chí quốc tế khác: Asean Citation Index (ACI) cho từ 0 – 1,25 và một số tạp chí khoa học của Nga, các nước Đông Âu... , do HĐGS ngành Y xác định cụ thể từng trường hợp, có khung 0 -1,0 điểm.

- Bài báo đăng trong Proceedings Hội nghị khoa học quốc tế thuộc danh mục Web of Science, IEEE, SCOPUS, Pubmed đăng toàn văn được tính từ 0-1,0 điểm (nhiều công trình kỹ thuật, công nghệ được đánh giá qua các Hội nghị). Nếu hội thảo chỉ có logo ISI thì các bài báo khoa học cần được thẩm định kỹ về chất lượng khoa học để cho điểm.

- Việc xác định tạp chí uy tín và chỉ số trích dẫn phải căn cứ vào năm công bố của bài báo quốc tế của ứng viên trên danh mục tạp chí ISI/Scopus, Pubmed.

2. Cần cân nhắc chỉ số tác động (IF), hệ số trích dẫn (Citation), chỉ số i10-index, H-index khi xác định điểm của bài báo.

c) Nhà xuất bản có uy tín:

- *Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:*

+ Gồm Các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Taylor & Francis, Wiley (John Wiley & Sons), cWoodhead Publishing, The Company of Biologists; Burleigh Dodds Science Publishing, Cambridge University Press (UK), Wageningen Academic Publisher, NRC Research Press, CSIRO Publishing, FAO, Oxford University Press, Routledge, Peter Lang Publishing Group, De Gruyter; McGraw Hill; Emerald Publishing; Sage Publishing; Macmillan Publishers; Edward Elgar Publishing, CRC Press, CABI publishing;

+ Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hàng năm;

+ Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của nhà xuất bản ngoài danh sách thì HĐGS ngành Y sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản;

+ Loại bỏ các nhà xuất bản nằm trong danh mục “black list”;

- *Nhà xuất bản quốc gia có uy tín:*

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Y tế và Bộ chủ quản có trường đại học có các ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Y Sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khỏe(bao gồm cả các nhà xuất bản thuộc 2 Đại học Quốc gia và các đại học vùng theo qui định của HĐGSNN);

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ ngành Trung ương khác, nhà xuất bản quốc gia;

+ Nhà xuất bản là cơ sở in tài liệu cho các đại học có ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khoa học Y sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khỏe do HĐGS ngành Y đánh giá.

d) Sách phục vụ đào tạo:

- *Chất lượng của sách:* nội dung có tính mới, có ý nghĩa khoa học, thực tiễn, trình bày logic, hệ thống.

- Có chỉ số ISBN: Các sách xuất bản từ 1/8/2016 trở lại đây phải có chỉ số ISBN; các sách xuất bản trước 1/8/2016 vẫn được tính điểm khi có giấy phép xuất bản và nộp lưu chiểu.

- *Sách chuyên khảo:* Là tài liệu chuyên ngành đi sâu nghiên cứu một vấn đề chuyên môn, được sử dụng cho cơ sở giáo dục đại học tra cứu, tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách chuyên khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Các tác giả sách chuyên khảo phải có nội dung nghiên cứu chiếm tối thiểu 25% khối lượng của sách, những trường hợp đặc biệt khác sẽ do HĐGD ngành Y xem xét, quyết định. Sách chuyên khảo được tính điểm tối đa đến 3,0 điểm.

- *Giáo trình:* Là tài liệu giảng dạy chính thức cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN, tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn giáo trình (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở giáo dục đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Giáo trình được tính điểm tối đa đến 2,0 điểm.

- *Sách tham khảo*: Là tài liệu chuyên ngành cho cơ sở giáo dục đại học tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách tham khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách tham khảo được tính điểm tối đa đến 1,5 điểm.

- *Sách hướng dẫn*: Là tài liệu hướng dẫn cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách hướng dẫn (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách hướng dẫn được tính điểm tối đa đến 1,0 điểm; từ điển chuyên ngành được tính điểm như sách hướng dẫn.